



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009

STT	Sản phẩm	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Đày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét		
1	21	1,3	12,0	10.500	11.340	5	49	1,4	6,0	24.200	26.136	8	114	2,2	3,0	91.800	99.144	
	21	1,7	15,0	11.300	12.204		49	1,8	8,0	30.400	32.832		114	2,6	5,0	105.800	114.264	
	21	2,1	20,0	14.700	15.876		49	2,1	9,0	36.000	38.880		114	3,1	6,0	127.100	137.268	
2	27	1,2	9,0	11.400	12.312		49	2,5	12,0	42.900	46.332		114	4,5	9,0	178.600	192.888	
	27	1,6	12,0	15.200	16.416		49	3,1	15,0	52.100	56.268		114	6,0	12,0	236.700	255.636	
	27	1,9	15,0	17.400	18.792		49	3,7	18,0	61.000	65.880		114	7,3	15,0	283.200	305.856	
	27	2,5	20,0	22.100	23.868	6	60	1,2	4,0	26.400	28.512	9	168	3,2	3,0	194.400	209.952	
3	34	1,4	9,0	17.000	18.360		60	1,8	6,0	39.900	43.092		168	3,7	5,0	219.100	236.628	
	34	1,6	10,0	18.900	20.412		60	2,5	9,0	54.100	58.428		168	4,5	6,0	270.700	292.356	
	34	1,9	12,0	22.300	24.084		60	3,1	12,0	65.600	70.848		168	6,6	9,0	394.800	426.384	
	34	2,2	15,0	25.400	27.432		60	3,9	15,0	81.900	88.452		168	8,8	12,0	506.800	547.344	
	34	2,6	18,0	28.700	30.996		60	4,5	18,0	93.000	100.440		168	10,8	15,0	616.100	665.388	
4	42	1,2	6,0	19.000	20.520	7	90	1,7	3,0	52.100	56.268	10	220	4,2	3,0	325.300	351.324	
	42	1,9	9,0	28.800	31.104		90	2,1	5,0	68.200	73.656		220	4,4	5,0	339.900	367.092	
	42	2,2	12,0	32.400	34.992		90	2,6	6,0	84.400	91.152		220	5,6	6,0	431.400	465.912	
	42	2,7	15,0	37.800	40.824		90	3,5	9,0	109.800	118.584		220	8,3	9,0	627.100	677.268	
	42	3,2	18,0	46.300	50.004		90	4,6	12,0	143.600	155.088		220	10,3	12,0	769.900	831.492	
					90		5,7	15,0	175.900	189.972	220		12,6	15,0	933.300	1.007.964		
					90		6,7	18,0	203.200	219.456								



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009						TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỚNG GANG														
STT	Sản phẩm	PN	Chưa VAT	Thanh toán		STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán			
	ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN	mm	bar	đồng/mét		DN	mm	bar	đồng/mét		đồng/mét			
1	21	1,2	9,0	8.000	8.640	7	90(*)	2,0	4,0	61.600	66.528	11	100	6,7	12,0	274.300	296.244			
	21	1,4	12,0	9.700	10.476		90	2,9	6,0	88.400	95.472	12	150	9,7	12,0	580.000	626.400			
	21	1,6	15,0	11.100	11.988		90(*)	3,0	6,0	91.300	98.604	TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỚNG GANG								
	21	2,5	20,0	16.400	17.712		90	3,8	9,0	114.000	123.120	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán			
2	27(*)	1,3	8,0	11.600	12.528	90	5,0	12,0	150.600	162.648	ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	13	200	9,7	10,0	741.500	800.820
	27	1,4	9,0	12.300	13.284	8	114	2,4	4,0	94.200	101.736	14	200	11,4	12,5	864.100	933.228			
	27	1,8	12,0	16.000	17.280		114	2,9	4,0	111.500	120.420	GIOĂNG DỪNG CHO ỚNG TIÊU CHUẨN BS								
27	3,0	20,0	25.100	27.108	114		3,2	5,0	124.400	134.352	STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán					
3	34	1,3	6,0	14.800	15.984	114(*)	3,5	6,0	136.600	147.528	15	Gioăng cao su DN 90	cái	28.000	30.240					
	34(*)	1,8	10,0	20.300	21.924	114	3,8	6,0	146.400	158.112	16	Gioăng cao su DN 114	cái	46.300	50.004					
	34	2,0	12,0	22.300	24.084	114	4,9	9,0	187.500	202.500	17	Gioăng cao su DN 168	cái	74.700	80.676					
	34	2,5	15,0	26.700	28.836	114(*)	5,0	9,0	192.700	208.116	18	Gioăng cao su DN 220	cái	107.500	116.100					
	34	3,0	18,0	32.000	34.560	114	7,0	12,0	265.200	286.416	GIOĂNG DỪNG CHO ỚNG CIOD									
4	42	1,4	6,0	20.300	21.924	9	168	3,5	4,0	199.400	215.352	19	Gioăng cao su DN 100	cái	43.500	46.980				
	42	1,7	7,0	24.200	26.136		168	4,3	5,0	245.100	264.708	20	Gioăng cao su DN 150	cái	87.300	94.284				
	42(*)	1,8	7,0	26.000	28.080		168	5,0	6,0	287.300	310.284	21	Gioăng cao su DN 200	cái	207.200	223.776				
	42	2,1	9,0	29.700	32.076		168(*)	6,5	7,0	383.300	413.964	KEO DÁN ỚNG VÀ PHỤ KIỆN PVC								
	42	2,5	12,0	33.900	36.612		168	7,0	8,0	396.700	428.436	22	Keo dán 15gr	Tuýp	4.000	4.320				
	42	3,0	15,0	41.700	45.036		168	7,3	9,0	410.100	442.908	23	Keo dán 30gr	Tuýp	6.000	6.480				
5	49	1,45	5,0	23.400	25.272	10	220	5,1	5,0	379.800	410.184	24	Keo dán 50gr	Tuýp	9.600	10.368				
	49	1,9	8,0	30.300	32.724		220	6,6	6,0	488.400	527.472	25	Keo dán 200gr	Hộp	44.000	47.520				
	49(*)	2,0	8,0	32.800	35.424		220	8,7	9,0	637.200	688.176	26	Keo dán 500gr	Hộp	86.400	93.312				
	49	2,4	9,0	38.800	41.904		Lưu ý:													
6	49	3,0	12,0	48.300	52.164	- (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.														
	60	1,5	4,0	30.300	32.724	- Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).														
	60	2,0	6,0	40.900	44.172															
	60(*)	2,3	6,0	47.000	50.760															
	60	2,8	9,0	56.500	61.020															
	60	3,0	9,0	60.700	65.556															
	60	4,0	12,0	80.800	87.264															

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	ĐK danh nghĩa	Nối thẳng		Lợi (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích		
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	15,0	2.500	2.700	3.000	3.240	3.500	3.780	5.000	5.400	1.900	2.052				
2	27 (M)	9,0	2.300	2.484	3.000	3.240	3.300	3.564	4.800	5.184	-	-				
3	27 (D)	15,0	3.600	3.888	4.500	4.860	5.300	5.724	7.800	8.424	2.500	2.700				
4	34 (D)	15,0	6.000	6.480	7.200	7.776	8.400	9.072	10.600	11.448	3.900	4.212				
5	42 (M)	6,0	4.000	4.320	4.500	4.860	5.900	6.372	-	-	3.200	3.456				
6	42 (D)	15,0	8.500	9.180	10.300	11.124	12.500	13.500	17.000	18.360	5.700	6.156				
7	49 (M)	6,0	5.000	5.400	8.400	9.072	7.700	8.316	11.100	11.988	3.500	3.780				
8	49 (D)	12,0	13.000	14.040	15.000	16.200	19.800	21.384	26.100	28.188	8.500	9.180				
9	60 (M)	6,0	6.000	6.480	9.300	10.044	12.300	13.284	15.500	16.740	6.400	6.912				
10	60 (D)	12,0	21.000	22.680	25.600	27.648	29.800	32.184	43.000	46.440	15.700	16.956	69.000	74.520	89.500	96.660
11	90 (M)	6,0	15.200	16.416	24.900	26.892	30.500	32.940	41.500	44.820	14.800	15.984	-	-	-	-
12	90 (D)	12,0	40.900	44.172	58.600	63.288	72.200	77.976	102.500	110.700	36.400	39.312	92.000	99.360	99.900	107.892
13	114 (M)	6,0	28.500	30.780	42.400	45.792	59.800	64.584	75.100	81.108	24.500	26.460	-	-	-	-
14	114 (D)	9,0	90.800	98.064	120.600	130.248	162.800	175.824	193.800	209.304	72.600	78.408	127.200	137.376	101.700	109.836
15	168 (M)	6,0	115.900	125.172	172.700	186.516	198.400	214.272	240.900	260.172	163.600	176.688	-	-	-	-
16	168 (D)	9,0	333.800	360.504	269.000	290.520	487.200	526.176	759.100	819.828	231.300	249.804	355.600	384.048	109.100	117.828
17	220 (M)	6,0	309.100	333.828	429.700	464.076	546.100	589.788	907.000	979.560	314.000	339.120	-	-	-	-
18	220 (D)	9,0	599.800	647.784	550.700	594.756	1.062.300	1.147.284	1.255.800	1.356.264	564.500	609.660	483.200	521.856	154.100	166.428



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

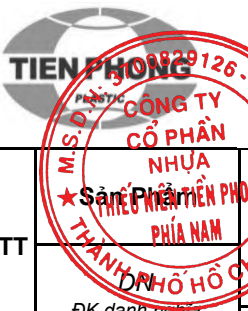
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thò)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)		STT	Sản Phẩm		Áp suất	Nối thông sàn	
	DN ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN ĐK danh nghĩa	bar		Chưa VAT	Thanh toán
19	21 (D)	15bar					4.900	5.292					39	49	9bar	22.100	23.868	
20	27 (D)	15bar					6.600	7.128					40	60	9bar	31.400	33.912	
21	34 (D)	15bar					15.100	16.308					41	90	9bar	50.900	54.972	
22	42 (M)	9bar					10.500	11.340					42	114	9bar	67.500	72.900	
23	49 (M)	9bar					16.400	17.712										
24	60 (M)	5bar	14.000	15.120			-	-										
25	60 (M)	9bar	-	-	54.500	58.860	19.000	20.520			19.900	21.492						
26	60 (D)	15bar	-	-	-	-	60.500	65.340			72.600	78.408						
27	90 (M)	5bar	29.700	32.076	-	-	-	-			-	-						
28	90 (M)	9bar	-	-	89.400	96.552	56.500	61.020	66.400	71.712	47.300	51.084						
29	90 (D)	15bar	-	-	-	-	154.500	166.860	-	-	145.500	157.140						
30	114 (M)	5bar	46.300	50.004	-	-	-	-	-	-	-	-						
31	114 (M)	9bar	-	-	165.200	178.416	100.000	108.000	133.900	144.612	92.000	99.360						
32			-	-			-	-			-	-						
33	114 (D)	15bar	145.500	157.140			281.900	304.452			345.300	372.924						
34	168 (M)	3bar	231.300	249.804			-	-			-	-						
35	168 (M)	9bar	-	-			-	-			743.600	803.088						
36	168 (T-12)	12bar	-	-			380.900	411.372										
37	220 (M)	3bar	908.800	981.504			-	-										
38	220 (T-12)	12bar	-	-			987.300	1.066.284										

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
43	21x1/2" (D)	15,0	2.600	2.808	16.500	17.820	2.300	2.484	4.500	4.860	18.300	19.764	5.300	5.724		
44	21x3/4" (D)	15,0	3.900	4.212	-	-	-	-	-	-	23.900	25.812	-	-		
45	27x1/2" (D)	15,0	3.600	3.888	-	-	3.000	3.240	6.100	6.588	20.000	21.600	6.100	6.588	34.700	37.476
46	27x3/4" (D)	15,0	4.000	4.320	23.400	25.272	3.600	3.888	5.900	6.372	31.000	33.480	6.100	6.588		
47	34x1" (D)	15,0	5.800	6.264			5.900	6.372			33.000	35.640	11.800	12.744		
48	34x1/2" (D)	15,0	-	-			5.300	5.724					-	-		
49	34x3/4" (D)	15,0	-	-			5.800	6.264					-	-		
50	42x1.1/4" (D)	15,0	9.200	9.936			9.500	10.260					-	-		
51	42x1" (D)	15,0	-	-			8.800	9.504					-	-		
52	42x3/4" (D)	15,0	-	-			8.800	9.504					-	-		
53	49x1" (D)	12,0	-	-			11.500	12.420					-	-		
54	49x1.1/4" (D)	12,0	-	-			14.700	15.876					-	-		
55	49x1.1/2" (D)	12,0	13.100	14.148			11.300	12.204					23.600	25.488		
56	49x3/4" (D)	12,0	-	-			10.300	11.124								
57	60x1.1/4" (D)	12,0	-	-			16.500	17.820								
58	60x1.1/2" (D)	12,0	-	-			17.200	18.576								
59	60x2" (D)	12,0	21.000	22.680			16.300	17.604								
60	90-3" (D)	9,0	46.900	50.652			36.300	39.204								
61	114-4" (D)	9,0	-	-			72.600	78.408								

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
62	21x1/2" (D)	15,0	6.000	6.480	19.100	20.628			25.100	27.108
63	27x1/2" (D)	15,0	8.800	9.504	20.800	22.464	8.800	9.504	39.000	42.120
64	27x3/4" (D)	15,0	8.000	8.640					39.000	42.120



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	Sản Phẩm	PN	bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán					Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái						đồng/cái		đồng/cái			
65	27-21 (D)	15,0	3.500	3.780	4.100	4.428	5.900	6.372	88	90-34 (D)	12,0	32.700	35.316			59.200	63.936	
66	34-21 (D)	15,0	4.700	5.076	5.000	5.400	7.800	8.424	89	90-42 (M)	6,0	13.300	14.364			27.400	29.592	
67	34-27 (D)	15,0	4.900	5.292	5.800	6.264	9.900	10.692	90	90-42 (D)	12,0	35.500	38.340			67.700	73.116	
68	42-21 (D)	15,0	6.600	7.128	-	-	11.500	12.420	91	90-49 (M)	6,0	13.800	14.904			27.400	29.592	
69	42-27 (M)	6,0	-	-	-	-	7.200	7.776	92	90-49 (D)	12,0	36.500	39.420			76.300	82.404	
70	42-27 (D)	15,0	6.600	7.128	8.800	9.504	12.300	13.284	93	90-60 (M)	6,0	14.000	15.120	21.400	23.112	29.000	31.320	
71	42-34 (D)	15,0	7.500	8.100	9.500	10.260	14.200	15.336	94	90-60 (D)	12,0	37.300	40.284	50.100	54.108	75.300	81.324	
72	49-21 (D)	12,0	8.900	9.612	-	-	15.100	16.308	95	114-34 D)	9,0	70.100	75.708	-	-	-	-	
73	49-27 (M)	6,0	-	-	-	-	8.500	9.180	96	114-42 (M)	6,0	33.000	35.640	-	-	-	-	
74	49-27 (D)	12,0	8.900	9.612	11.500	12.420	16.400	17.712	97	114-49 (M)	6,0	34.100	36.828	-	-	-	-	
75	49-34 (M)	6,0	5.500	5.940	-	-	-	-	98	114-60 (M)	6,0	25.100	27.108	-	-	48.500	52.380	
76	49-34 (D)	12,0	9.700	10.476	11.700	12.636	18.000	19.440	99	114-60 (D)	9,0	73.500	79.380	-	-	138.200	149.256	
77	49-42 (M)	6,0	4.900	5.292	13.600	14.688	9.500	10.260	100	114-90 (M)	6,0	25.200	27.216	-	-	59.800	64.584	
78	49-42 (D)	12,0	12.300	13.284	-	-	-	-	101	114-90 (D)	9,0	78.000	84.240	130.500	140.940	167.600	181.008	
79	60-21 (D)	12,0	14.800	15.984	-	-	26.800	28.944	102	168-90 (M)	6,0	127.300	137.484			204.900	221.292	
80	60-27 (D)	12,0	14.800	15.984	27.400	29.592	28.400	30.672	103	168-90 (D)	9,0	-	-			545.200	588.816	
81	60-34 (M)	6,0	-	-	-	-	19.200	20.736	104	168-114 (M)	6,0	100.000	108.000			264.900	286.092	
82	60-34 (D)	12,0	16.100	17.388	29.000	31.320	27.600	29.808	105	168-114 (D)	9,0	213.500	230.580			545.200	588.816	
83	60-42 (M)	6,0	5.300	5.724	-	-	15.200	16.416	106	220-114 (M)	6,0	254.400	274.752			-	-	
84	60-42 (D)	12,0	16.100	17.388	21.800	23.544	32.700	35.316	107	220-114 (D)	9,0	345.300	372.924			963.300	1.040.364	
85	60-49 (M)	6,0	5.300	5.724	-	-	16.000	17.280	108	220-168 (M)	6,0	318.200	343.656			1.090.700	1.177.956	
86	60-49 (D)	12,0	17.500	18.900	-	-	35.500	38.340	109	220-168 (D)	9,0	345.300	372.924					
87	90-27 (D)	12,0	32.000	34.560	-	-	81.500	88.020										



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIEN PHONG PHÍA NAM

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc) Áp suất bar	T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái	
110	60-42 (M)	9bar	17.800	19.224		
111	60-49 (M)	9bar	17.600	19.008		
112	90-49 (M)	9bar	35.800	38.664		
113	90-49 (D)	15bar	115.800	125.064		
114	90-60 (M)	9bar	37.400	40.392	41.000	44.280
115	90-60 (D)	15bar	136.600	147.528	129.100	139.428
116	114-60 (M)	9bar	62.300	67.284	86.000	92.880
117	114-60 (D)	15bar	200.000	216.000	-	-
118	114-90 (M)	9bar	79.700	86.076	96.100	103.788
119	114-90 (D)	15bar	254.400	274.752	-	-
120	168-90 (M)	9bar	-	-	288.600	311.688
121	168-90 (D)	15bar	399.900	431.892	-	-
122	168-114 (M)	9bar	265.800	287.064	316.300	341.604
123	168-114 (D)	15bar	550.200	594.216	-	-
124	220-114 (M)	9bar	-	-	508.800	549.504
125	220-114 (D)	15bar	1.326.900	1.433.052	-	-
126	220-168 (M)	9bar	-	-	763.500	824.580
127	220-168 (T-12)	12bar	818.000	883.440		
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	223.200	241.056		
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	251.100	271.188		

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
130	21 (D)	12,0	25.000	27.000
131	27 (D)	12,0	29.100	31.428
132	34 (D)	12,0	49.700	53.676

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
133	90-75 (M)	6,0	28.200	30.456
134	114-60 (M)	6,0	31.000	33.480
135	114-90 (M)	6,0	27.400	29.592
136	140-114 (M) (*)	6,0	100.000	108.000
137	168-140 (M) (*)	6,0	163.600	176.688

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Nối chuyên bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
138	114-110 (M) (*)	6,0	40.000	43.200
139	114-110 (M) (**)	6,0	45.300	48.924

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong